

PHỤ LỤC 1
MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ THI HỌC KỲ I MÔN ANH 2 KHỐI 10-11
(Đính kèm văn bản số 3333/GDDT-TrH ngày 09 tháng 10 năm 2020)

Stt	NỘI DUNG KIẾN THỨC	ĐƠN VỊ KIẾN THỨC	CÂU HỎI THEO MỨC ĐỘ NHẬN THỨC																tổng số câu		Tổng thời gian	TỈ LỆ %
			NHẬN BIẾT				THÔNG HIỂU				VẬN DỤNG				VẬN DỤNG CAO							
			Ch TN	Thời gian	ch TL	Thời gian	Ch TN	Thời gian	ch TL	Thời gian	Ch TN	Thời gian	ch TL	Thời gian	Ch TN	Thời gian	ch TL	Thời gian	Ch TN	Ch TL		
1	Unit 3,4,5 (lớp 10,11)	Nghe (Listening)	4				4				2											
		Tìm lỗi sai (Error Identification)					2								1							
		Đồng nghĩa (Synonym)					1				1											
		Trái nghĩa (Antonym)					1				1											
		Đọc hiểu (Guided – Close)					2				2				1							
		Đọc hiểu (Announcement)	4																			
		Đọc hiểu (Reading Comprehension)	4				2				4				2							
		Chuyển thể câu (Transformation)																				
		Từ vựng (Vocabulary)	8																			
		Sắp xếp (Rearrangement)	1				1				1				1							
tổng			21				13				11				5				50			100 %
tỉ lệ			42%				26%				22%				10%				100 %			100 %
Tổng điểm			4.2				2.6				2.2				1.0				10			

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ THI HỌC KỲ I MÔN ANH KHỐI 12
(Đính kèm văn bản số 3333/GDDT-TrH ngày 09 tháng 10 năm 2020)

Stt	NỘI DUNG KIẾN THỨC	ĐƠN VỊ KIẾN THỨC	CÂU HỎI THEO MỨC ĐỘ NHẬN THỨC																tổng số câu		Tổng thời gian	TỈ LỆ %
			NHẬN BIẾT				THÔNG HIỂU				VẬN DỤNG				VẬN DỤNG CAO							
			Ch TN	Thời gian	ch TL	Thời gian	Ch TN	Thời gian	ch TL	Thời gian	Ch TN	Thời gian	ch TL	Thời gian	Ch TN	Thời gian	ch TL	Thời gian	Ch TN	Ch TL		
2	Unit 3,4,5 (lớp 12)	Phát âm (Pronunciation)	3																			
		Dấu nhấn (Stress)	2																			
		Tìm lỗi sai (Error Identification)					2				1											
		Đồng nghĩa (Synonym)					1				1											
		Trái nghĩa (Antonym)					1				1											
		Đọc hiểu (Guided – Close)					2				3											
		Đọc hiểu (Announcement)	3				1															
		Đọc hiểu (Reading Comprehension)	2				4				4				2							
		Từ vựng (Vocabulary)	8				2				2											
		Sắp xếp (Rearrangement)	2				1				1				1							
tổng			20				14				13				3				50		100 %	
tỉ lệ			40%				28%				26%				6%				100 %			100 %
Tổng điểm			4				2.8				2.6				0.6				10			